

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 29 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 03/07/2024
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 02/07/2024
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	
Ông Mai Tuấn Tú	Thành viên	
Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Ngọc Duy	Giám đốc kinh doanh

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thu Hà	Trưởng ban
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Hữu Dũng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2024

Số: 221124.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được lập ngày 22 tháng 11 năm 2024, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 11 năm 2024

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/04/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		218.633.057.474	125.512.035.223
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5.092.957.803	19.897.916.340
111	1. Tiền		2.027.957.803	1.832.916.340
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.065.000.000	18.065.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	13.395.000.000	60.695.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.395.000.000	60.695.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		124.162.296.484	31.905.702.975
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	8.581.866.633	12.006.124.587
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	109.270.370.058	6.199.090.863
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	4.300.000.000	13.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	2.464.061.266	1.161.129.510
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(454.001.473)	(460.641.988)
140	IV. Hàng tồn kho	10	67.770.045.591	9.904.357.998
141	1. Hàng tồn kho		70.375.032.480	12.490.698.524
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.604.986.889)	(2.586.340.529)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.212.757.596	3.109.057.913
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	22.197.027	1.130.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.190.560.569	3.107.927.913
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		49.292.980.963	49.100.109.805
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.000.000	15.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	15.000.000	15.000.000
220	II. Tài sản cố định		24.230.272.953	24.002.617.058
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	23.948.216.140	23.622.162.461
222	- Nguyên giá		31.465.474.587	29.749.964.197
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.517.258.447)	(6.127.801.736)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	282.056.813	380.454.597
228	- Nguyên giá		494.570.000	575.470.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(212.513.187)	(195.015.403)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	17.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	17.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	24.556.500.000	24.556.500.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		24.556.500.000	24.556.500.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		491.208.010	508.992.747
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	424.138.010	441.922.747
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	67.070.000	67.070.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		267.926.038.437	174.612.145.028

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/04/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		148.295.907.316	46.077.200.086
310	I. Nợ ngắn hạn		147.870.293.316	45.651.586.086
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	32.258.528.236	12.646.907.915
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	90.339.680.331	8.123.724.100
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	269.908.850	461.909.956
314	4. Phải trả người lao động		-	1.824.491.349
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.490.223.795	3.958.723.179
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.597.240.856	781.318.486
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	17.350.000.000	15.200.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	1.324.651.038	1.369.450.891
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.240.060.210	1.285.060.210
330	II. Nợ dài hạn		425.614.000	425.614.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	90.264.000	90.264.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	335.350.000	335.350.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		119.630.131.121	128.534.944.942
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	119.630.131.121	128.534.944.942
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		104.560.920.000	104.560.920.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		104.560.920.000	104.560.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.083.358.132	6.083.358.132
415	3. Cổ phiếu quỹ		(23.249.795.357)	(23.249.795.357)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.235.648.346	41.140.462.167
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.789.520.167	37.266.355.401
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		446.128.179	3.874.106.766
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		267.926.038.437	174.612.145.028

Khuu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến	Từ 01/04/2023 đến
			30/09/2024	30/09/2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	32.046.874.905	24.234.798.743
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.046.874.905	24.234.798.743
11	4. Giá vốn hàng bán	24	26.390.202.460	16.586.266.278
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.656.672.445	7.648.532.465
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.894.432.517	3.266.169.298
22	7. Chi phí tài chính	26	700.534.150	721.483.697
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>494.591.780</i>	<i>633.046.575</i>
25	8. Chi phí bán hàng	27	3.690.464.267	3.713.007.032
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	2.713.337.671	4.877.060.715
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		446.768.874	1.603.150.319
31	11. Thu nhập khác	29	2.597.722	325.454.545
32	12. Chi phí khác	30	3.238.417	75.270.676
40	13. Lợi nhuận khác		(640.695)	250.183.869
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		446.128.179	1.853.334.188
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	355.968.102
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	4.080.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		446.128.179	1.493.286.086

Khuu Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến	Từ 01/04/2023 đến
			30/09/2024	30/09/2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		446.128.179	1.853.334.188
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.463.384.332	1.209.104.200
03	- Các khoản dự phòng		(32.794.008)	(78.352.461)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(74.648.081)	38.372.067
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.657.706.713)	(3.596.199.727)
06	- Chi phí lãi vay		494.591.780	633.046.575
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		638.955.489	59.304.842
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(105.630.133.691)	90.115.663.064
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(57.884.333.956)	1.605.888.418
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		100.377.642.646	(75.233.410.536)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.282.290)	(400.656.897)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(91.057.534)	(134.953.425)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(356.781.379)	(2.421.505.225)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(255.600.000)	(849.996.902)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(63.204.590.715)	12.740.333.339
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.733.410.390)	(375.608.727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	325.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	(11.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		58.000.000.000	5.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.255.254.754	3.068.370.442
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		55.521.844.364	(3.881.783.740)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	4.065.640.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.350.000.000	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(200.000.000)	(4.600.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.269.843.350)	(46.639.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.119.843.350)	(580.999.300)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến	Từ 01/04/2023 đến
			30/09/2024	30/09/2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.802.589.701)	8.277.550.299
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		19.897.916.340	19.941.188.157
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.368.836)	5.515.043
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>5.092.957.803</u>	<u>28.224.253.499</u>

Khuru Thanh Sáng
Người lập

Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 29 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 104.560.920.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 104.560.920.000 VND; tương đương 10.456.092 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 51 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2024 là: 43 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, lắp đặt thiết bị dịch vụ viễn thông; cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng. Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Thiết kế phòng cháy chữa cháy công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Lập dự toán và tổng dự toán công trình;
- Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, ắc quy điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch - bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo - kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế - phòng thí nghiệm - phòng nghiên cứu, máy móc - thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Bán buôn máy móc, thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sử dụng năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất điện; phân phối điện; xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; xây dựng công trình công ích khác; xây dựng dân dụng, công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân). Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính;
- Đại lý cung cấp dịch vụ Internet; sản xuất phần mềm tin học; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Doanh thu kỳ này tăng 7,81 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 32,23%), trong khi đó giá vốn kỳ này tăng 9,8 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ tăng 59,11%) so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến lợi nhuận gộp kỳ này giảm 1,99 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 26,04%). Nguyên nhân chủ yếu là do kỳ này tình hình kinh tế chính trị thế giới tiếp tục gặp nhiều bất ổn, tăng trưởng kinh tế suy giảm, lạm phát tăng cao làm cho giá nguyên vật liệu đầu vào và giá vốn hàng bán tăng mạnh hơn so với kỳ trước, điều này đã ảnh hưởng làm lợi nhuận kỳ này giảm hơn so với kỳ trước. Hiện nay, Công ty vẫn tiếp tục duy trì hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ đối với các khách hàng truyền thống đã có và mở rộng tìm kiếm thêm các khách hàng mới.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm công ty

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính các khoản dự phòng phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí thực hiện hợp đồng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ 1% giá trị công trình, dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích lập theo tỷ lệ 0,35% giá trị sản phẩm hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên dữ liệu chi phí bảo hành trong những năm trước và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/09/2024.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh, lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông do đó Công ty không lập báo cáo theo lĩnh vực hoạt động. Bên cạnh đó Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
Tiền mặt	216.280.989	180.059.201
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.811.676.814	1.652.857.139
Các khoản tương đương tiền (*)	3.065.000.000	18.065.000.000
	<u>5.092.957.803</u>	<u>19.897.916.340</u>

(*) Tại ngày 30/09/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 3.065.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,2%/năm.

Tại ngày 30/09/2024, các khoản tương đương tiền có giá trị 65.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	13.395.000.000	-	60.695.000.000	-
	13.395.000.000	-	60.695.000.000	-

(*) Tại ngày 30/09/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 13.395.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,1%/năm.

Tại ngày 30/09/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 8.050.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản cấp tín dụng từ ngân hàng và khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 195.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024			01/04/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào Công ty con						
- Công ty Cổ phần In No (**)	14.994.000.000	-	99,96	14.994.000.000	-	99,96
- Công ty TNHH Global - Sitem	9.562.500.000	-	63,75	9.562.500.000	-	63,75
	24.556.500.000	-		24.556.500.000	-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Công ty chỉ có duy nhất hoạt động cho vay vốn đối với Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (Công ty mẹ).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	503.225.956	-	1.131.392.968	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	315.533.144	-	1.131.392.968	-
- Công ty TNHH Global - Sitem	185.006.312	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	2.686.500	-	-	-
Bên khác	8.078.640.677	(454.001.473)	10.874.731.619	(460.641.988)
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	1.464.936.836	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	1.014.891.991	-	1.014.891.991	-
- Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	534.398.000	-	-	-
- Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	35.472.000	-	3.702.278.760	-
- Các khách hàng khác	5.028.941.850	(454.001.473)	6.157.560.868	(460.641.988)
	8.581.866.633	(454.001.473)	12.006.124.587	(460.641.988)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	78.835.922.814	-	-	-
- Công ty TNHH Global - Sitem	74.920.717.522	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	3.915.205.292	-	-	-
Bên khác	30.434.447.244	-	6.199.090.863	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp Sao Nam	16.078.077.180	-	1.033.527.600	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật STG	4.316.338.137	-	-	-
- Công ty Cổ phần Toàn Gia Phát	4.030.259.080	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sản xuất Thương mại Tấn Dũng	-	-	5.005.055.400	-
- Trả trước cho người bán khác	6.009.772.847	-	160.507.863	-
	109.270.370.058	-	6.199.090.863	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/04/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>						
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	13.000.000.000	-	2.000.000.000	10.700.000.000	4.300.000.000	-
	<u>13.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>10.700.000.000</u>	<u>4.300.000.000</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

Khoản cho Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong vay theo Hợp đồng tín dụng số 26072022-01/GLT-ITD ngày 07/07/2022 và Phụ lục hợp đồng vay tiền số 29122023-01/GLT-ITD-PL ngày 29/12/2023 và Phụ lục hợp đồng vay tiền số 09092024-02/GLT-ITD-PL ngày 09/09/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư;
- + Thời hạn cho vay: đến ngày 31/03/2025;
- + Lãi suất cho vay: 7,00%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.300.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	599.760.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	351.768.026	-	549.076.067	-
Tạm ứng	1.257.033.240	-	246.405.294	-
Ký cược, ký quỹ	13.500.000	-	-	-
Phải thu khác	242.000.000	-	365.648.152	-
	2.464.061.266	-	1.161.129.513	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
	15.000.000	-	15.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần In No	599.760.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	175.619.177	-	-	-
Công ty TNHH Global - Sitem	-	-	8.000.000	-
	775.379.177	-	8.000.000	-

9 . NỢ XẤU

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	454.001.473	-	467.282.502	6.640.514
- Công ty Cổ phần Máy tính Hoàn Long	386.753.373	-	386.753.373	-
- Các khoản khác	67.248.100	-	80.529.129	6.640.514
	454.001.473	-	467.282.502	6.640.514

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	784.788.123	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.694.698.936	(1.576.518.292)	2.599.431.486	(1.553.807.095)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	24.177.043.230	-	3.481.057.270	-
Thành phẩm	142.318.103	(8.609.545)	85.336.518	(13.018.120)
Hàng hoá	43.360.972.211	(1.019.859.052)	5.540.085.127	(1.019.515.314)
	<u>70.375.032.480</u>	<u>(2.604.986.889)</u>	<u>12.490.698.524</u>	<u>(2.586.340.529)</u>

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Dự án Đầu tư Xây dựng Hạ tầng phòng máy tổng trạm tại Trung tâm kỹ thuật	16.835.410.352	-
- Dự án Trang bị cắt sét AC cho các trạm BTS	2.509.321.992	-
- Dự án Lắp đặt Hệ thống điều hoà chính xác Stulz và Cool IT	3.340.347.957	3.340.347.957
- Các dự án khác	1.491.962.929	140.709.313
	<u>24.177.043.230</u>	<u>3.481.057.270</u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	139.106.240	26.910.228.616	2.492.286.364	208.342.977	29.749.964.197
- Mua trong kỳ	-	-	344.400.000	-	344.400.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.406.010.390	-	-	1.406.010.390
- Giảm khác	-	-	-	(34.900.000)	(34.900.000)
Số dư cuối kỳ	139.106.240	28.316.239.006	2.836.686.364	173.442.977	31.465.474.587
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	139.106.240	4.792.067.288	1.020.941.969	175.686.239	6.127.801.736
- Khấu hao trong kỳ	-	1.165.117.031	248.837.489	10.402.191	1.424.356.711
- Giảm khác	-	-	-	(34.900.000)	(34.900.000)
Số dư cuối kỳ	139.106.240	5.957.184.319	1.269.779.458	151.188.430	7.517.258.447
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	22.118.161.328	1.471.344.395	32.656.738	23.622.162.461
Tại ngày cuối kỳ	-	22.359.054.687	1.566.906.906	22.254.547	23.948.216.140

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cấp tín dụng: 495.384.971 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 380.942.076 VND.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính với nguyên giá tại ngày 30/09/2024 là 494.570.000 VND (trong đó, nguyên giá giảm trong kỳ là 80.900.000 VND) và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2024 là 212.513.187 VND; chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 39.027.621 VND; Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 148.108.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/04/2024</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	22.197.027	1.130.000
	<u>22.197.027</u>	<u>1.130.000</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	211.787.520	162.765.779
Chi phí sửa chữa	212.350.490	279.156.968
	<u>424.138.010</u>	<u>441.922.747</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/04/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	668.741.250	668.741.250	7.803.929.647	7.803.929.647
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	668.741.250	668.741.250	-	-
- Công ty TNHH Global - Sitem	-	-	4.129.546.894	4.129.546.894
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	-	-	3.674.382.753	3.674.382.753
Bên khác	31.589.786.986	31.589.786.986	4.842.978.268	4.842.978.268
- Dunham - Bush Industries Sdn. Bhd	25.536.822.500	25.536.822.500	-	-
- Erico Products Australia Pty Ltd	1.662.194.868	1.662.194.868	2.091.590.326	2.091.590.326
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Green Mark	19.182.199	19.182.199	631.471.099	631.471.099
- Phải trả người bán khác	4.371.587.419	4.371.587.419	2.119.916.843	2.119.916.843
	32.258.528.236	32.258.528.236	12.646.907.915	12.646.907.915

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel Group)	88.135.451.933	-
- Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Chi nhánh Công ty TNHH)	1.130.279.000	-
- Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	-	5.218.265.000
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	-	1.350.572.124
- Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	526.453.290	710.186.730
- Người mua trả tiền trước khác	547.496.108	844.700.246
	90.339.680.331	8.123.724.100

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	4.072.751.579	4.072.751.579	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	139.700.966	139.700.966	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	356.781.379	-	356.781.379	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	105.128.577	378.897.030	214.116.757	-	269.908.850
Các loại thuế khác	-	-	77.233.848	77.233.848	-	-
	-	461.909.956	4.668.583.423	4.860.584.529	-	269.908.850

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	36.520.548	-
- Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	3.453.703.247	3.812.062.179
- Chi phí phải trả khác	-	146.661.000
	3.490.223.795	3.958.723.179

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	132.284.225	51.185.575
- Phải trả lãi vay	614.153.424	247.139.726
- Phải trả Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	105.354.000
- Phải trả về Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Thư ký	153.500.000	106.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	697.303.207	271.139.185
	<u>1.597.240.856</u>	<u>781.318.486</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.264.000	90.264.000
	<u>90.264.000</u>	<u>90.264.000</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần In No	614.153.424	247.139.726
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	-	105.354.000
- Ông Nguyễn Hữu Tiến	16.326.000	16.326.000
- Phải trả về Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	144.500.000	100.500.000
	<u>774.979.424</u>	<u>469.319.726</u>

19 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/04/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Công ty Cổ phần In No ⁽¹⁾	15.200.000.000	15.200.000.000	-	-	15.200.000.000	15.200.000.000
- Bà Vương Mộng Ngọc ⁽²⁾	-	-	2.350.000.000	200.000.000	2.150.000.000	2.150.000.000
	15.200.000.000	15.200.000.000	2.350.000.000	200.000.000	17.350.000.000	17.350.000.000
b) Các khoản vay đối với các bên liên quan						
		Mối quan hệ	30/09/2024		01/04/2024	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
			VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Công ty Cổ phần In No		Công ty con	15.200.000.000	614.153.424	15.200.000.000	247.139.726
			15.200.000.000	614.153.424	15.200.000.000	247.139.726

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay Công ty Cổ phần In No tại ngày 30/09/2024, bao gồm:

(1.1) Hợp đồng cho vay tiền số 01-21/TOANCAU-INNO/2021 ngày 16/08/2021 và Phụ lục số 06 ngày 16/08/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 19/02/2025;
- + Lãi suất cho vay: 6,00%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 15.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(1.2) Hợp đồng cho vay tiền số 01-22/TOANCAU-INNO/2022 ngày 05/07/2022 và Phụ lục số 04 ngày 08/07/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 09/01/2025;
- + Lãi suất cho vay: 6,00%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 200.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Khoản vay Bà Vương Mộng Ngọc theo Hợp đồng cho vay tiền số 01/2024/GLT-CN ngày 30/05/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.350.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 30/11/2024;
- + Lãi suất cho vay: 5,00%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.150.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	99.481.038	144.280.891
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.225.170.000	1.225.170.000
	<u>1.324.651.038</u>	<u>1.369.450.891</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	335.350.000	335.350.000
	<u>335.350.000</u>	<u>335.350.000</u>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	100.495.280.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	10.049.528.000	31.892.298.401	125.270.669.176
Tăng vốn trong kỳ trước	4.065.640.000	-	-	-	-	4.065.640.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	1.493.286.086	1.493.286.086
Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển vào Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(10.049.528.000)	10.049.528.000	-
Số dư cuối kỳ trước	104.560.920.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	-	43.435.112.487	130.829.595.262
Số dư đầu kỳ này	104.560.920.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	-	41.140.462.167	128.534.944.942
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	446.128.179	446.128.179
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(9.350.942.000)	(9.350.942.000)
Số dư cuối kỳ này	104.560.920.000	6.083.358.132	(23.249.795.357)	-	32.235.648.346	119.630.131.121

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 02/07/2024, Công ty công bố thông qua mức cổ tức năm 2023 là 10% mệnh giá với giá trị là 9.350.942.000 VND (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	45.101.180.000	43,13%	45.101.180.000	43,13%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tánh Linh	10.347.100.000	9,90%	9.934.100.000	9,50%
- Các cổ đông khác	38.061.140.000	36,40%	38.474.140.000	36,80%
- Cổ phiếu quỹ	11.051.500.000	10,57%	11.051.500.000	10,57%
	104.560.920.000	100%	104.560.920.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/04/2024 đến	Từ 01/04/2023 đến
	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	104.560.920.000	100.495.280.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	4.065.640.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>104.560.920.000</u>	<u>104.560.920.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	51.185.575	94.421.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	9.350.942.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	9.350.942.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(9.269.843.350)	(46.639.300)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(9.269.843.350)	(46.639.300)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>132.284.225</u>	<u>47.782.200</u>
d) Cổ phiếu	30/09/2024	01/04/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.456.092	10.456.092
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.456.092	10.456.092
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	1.105.150	1.105.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.350.942	9.350.942
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
a) Tài sản thuê ngoài		
Công ty thuê tài sản (thuê văn phòng, thuê nhà kho và thuê nhà xưởng) theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30/09/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:		
	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.813.421.280	1.490.107.800
- Trên 1 năm đến 5 năm	906.710.640	1.490.107.800
b) Ngoại tệ các loại	30/09/2024	01/04/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.829,40	224,26

c) Nợ khó đòi đã xử lý	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH Hanel CSF - Cho vay, lãi vay	1.520.516.905	1.520.516.905
- Công ty TNHH Hanel CSF - Phải thu tiền hàng	573.822.532	573.822.532
- Các đối tượng khác	678.793.053	678.793.053
	2.773.132.490	2.773.132.490
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/04/2024 đến	Từ 01/04/2023 đến
	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	24.215.776.085	17.515.789.607
Doanh thu bán thành phẩm	1.507.837.205	1.013.291.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.323.261.615	5.705.718.136
	32.046.874.905	24.234.798.743
	521.491.924	4.044.746.570
<i>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>		
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/04/2024 đến	Từ 01/04/2023 đến
	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.266.057.728	10.481.667.063
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.122.850.381	839.033.747
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.982.647.991	5.326.367.573
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.646.360	(60.802.105)
	26.390.202.460	16.586.266.278
	7.620.230.268	4.198.670.896
<i>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>		
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/04/2024 đến	Từ 01/04/2023 đến
	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.540.837	5.695.940
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	636.170.260	1.728.541.865
Lãi cho vay	419.235.616	1.463.013.698
Cổ tức, lợi nhuận được chia	599.760.000	73.493.679
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	162.077.723	(4.575.884)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	74.648.081	-
	1.894.432.517	3.266.169.298
	1.018.995.616	1.463.013.698
<i>Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>		

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	494.591.780	633.046.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	205.942.370	50.065.055
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	38.372.067
	700.534.150	721.483.697

Trong đó: Chi phí tài chính trả cho các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	457.249.314	633.046.575
--	--------------------	--------------------

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.299.067	86.215.941
Chi phí nhân công	2.320.351.697	2.626.895.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.240.484	14.266.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.079.477.025	568.107.606
Chi phí khác bằng tiền	233.645.847	428.640.898
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(42.549.853)	(11.118.982)
	3.690.464.267	3.713.007.032

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.620.606	77.452.670
Chi phí nhân công	1.443.899.702	3.246.420.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.327.670	233.468.514
Thuế, phí, lệ phí	8.480.544	-
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng	(6.640.515)	13.968.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	565.388.431	735.146.854
Chi phí khác bằng tiền	417.261.233	570.603.748
	2.713.337.671	4.877.060.715

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	325.454.545
Thu nhập khác	2.597.722	-
	2.597.722	325.454.545

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Các khoản truy thu, nộp phạt thuế	-	75.166.901
Chi phí khác	3.238.417	103.775
	3.238.417	75.270.676

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	446.128.179	1.853.334.188
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(599.760.000)	(73.493.679)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(599.760.000)	(73.493.679)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(153.631.821)	1.779.840.509
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	355.968.102
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	8.563.428
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	356.781.379	2.412.941.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(356.781.379)	(2.421.505.225)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	355.968.102

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	67.070.000	67.070.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	67.070.000	67.070.000
b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	4.080.000
	-	4.080.000

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.317.481.813	967.756.769
Chi phí nhân công	4.627.200.609	6.500.721.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.463.384.332	1.209.104.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.803.932.950	8.351.188.054
Chi phí khác bằng tiền	2.822.015.574	1.175.517.952
	46.034.015.278	18.204.288.571

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.876.676.814	-	-	4.876.676.814
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.591.926.426	15.000.000	-	10.606.926.426
Các khoản cho vay	17.695.000.000	-	-	17.695.000.000
	33.163.603.240	15.000.000	-	33.178.603.240

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/04/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.717.857.139	-	-	19.717.857.139
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.706.612.112	15.000.000	-	12.721.612.112
Các khoản cho vay	73.695.000.000	-	-	73.695.000.000
	106.119.469.251	15.000.000	-	106.134.469.251

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2024				
Vay và nợ	17.350.000.000	-	-	17.350.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	33.855.769.092	90.264.000	-	33.946.033.092
Chi phí phải trả	3.490.223.795	-	-	3.490.223.795
	54.695.992.887	90.264.000	-	54.786.256.887
Tại ngày 01/04/2024				
Vay và nợ	15.200.000.000	-	-	15.200.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	13.428.226.401	90.264.000	-	13.518.490.401
Chi phí phải trả	3.958.723.179	-	-	3.958.723.179
	32.586.949.580	90.264.000	-	32.677.213.580

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	2.350.000.000	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	200.000.000	4.600.000.000

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	Công ty cùng tập đoàn (đã giải thể)
Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Intelnet	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Global - Sitem	Công ty con
Công ty Cổ phần In No	Công ty con
Ông Nguyễn Hữu Tiến	Anh trai Tổng Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/04/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	521.491.924	4.044.746.570
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	489.495.924	19.255.056
- Công ty TNHH Global - Sitem	31.996.000	4.023.991.514
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	-	1.500.000
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	7.620.230.268	4.198.670.896
- Công ty TNHH Global - Sitem	5.104.187.089	2.801.856.201
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	1.117.335.470	1.369.906.695
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	1.398.707.709	26.908.000
Lãi cho vay	419.235.616	1.463.013.698
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	419.235.616	1.463.013.698
Cổ tức được chia	599.760.000	-
- Công ty Cổ phần In No	599.760.000	-
Chi phí lãi vay	457.249.314	633.046.575
- Công ty Cổ phần In No	457.249.314	547.495.890
- Ông Nguyễn Hữu Tiến	-	85.550.685
Chia cổ tức	4.510.118.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	4.510.118.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức vụ	Từ 01/04/2024 đến	Từ 01/04/2023 đến
	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	1.211.840.000	1.322.222.000
- Ông Nguyễn Ngọc Trung <i>(Bổ nhiệm ngày 03/07/2024)</i>	24.500.000	-
- Ông Nguyễn Vĩnh Thuận <i>(Miễn nhiệm ngày 02/07/2024)</i>	18.600.000	37.500.000
- Ông Lâm Thiếu Quân	31.100.000	25.500.000
- Ông Mai Tuấn Tú	36.300.000	30.900.000
- Bà Doãn Thị Bích Ngọc	31.100.000	25.500.000
- Ông Nguyễn Hữu Dũng	412.580.000	461.609.000
- Bà Nguyễn Hương Giang	306.000.000	372.438.000
- Ông Nguyễn Ngọc Duy	-	87.975.000
- Bà Đỗ Thị Thu Hà	31.100.000	25.500.000
- Bà Cao Mỹ Phương	20.600.000	16.500.000
- Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết	20.600.000	15.300.000
- Bà Mai Ngọc Phượng	279.360.000	223.500.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/09/2023.



Khuu Thanh Sáng
Người lập



Mai Ngọc Phượng
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2024

